

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Đã được kiểm toán

*Được kiểm toán bởi:*

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội  
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: 04.39745081/82 - Fax: 0439745083  
Tp Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2011

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02 - 04
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	05 - 06
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bán thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 23



**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Quang Bình	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Bá Sứng	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 22/4/2010
Bà Phạm Thị Phương Anh	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Cao Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thái	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/4/2010
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên	
Bà Tô Thị Hoàng Oanh	Thành viên	

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 45.1 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2011.*

**Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hữu Thành**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2011

Số : 107/BCKT/TC/TT.1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần LILAMA 45.1*

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.1 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 02 đến trang 04 của Báo cáo này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở ý kiến*

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### *Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên*

Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính thì, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010,

cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 107/BCKT/TC/TT ngày 09 tháng 3 năm 2011 sau khi Công ty đã bổ sung hồ sơ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN  
HÀ NỘI**

**Kiểm toán viên**



**Bùi Quang Hợp**

Chứng chỉ KTV số: 1796/KTV

**P. Tổng Giám đốc**



**Lê Ngọc Khuê**

Chứng chỉ KTV số: 0665/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>550.647.453.447</b>	<b>487.662.026.026</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.735.337.349</b>	<b>25.226.543.969</b>
1. Tiền	111	V.01	9.735.337.349	25.226.543.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>163.771.813.594</b>	<b>112.519.075.301</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		119.546.950.524	72.629.535.213
2. Trả trước cho người bán	132		13.067.933.602	12.621.279.908
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.058.302	291.808.890
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		14.842.553.635	14.842.553.635
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	16.292.317.531	12.133.897.655
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>372.743.774.454</b>	<b>345.354.527.609</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	372.743.774.454	345.354.527.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.396.528.050</b>	<b>4.561.879.147</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	4.396.528.050	4.561.879.147
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>91.676.932.570</b>	<b>97.515.160.783</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.387.779.823</b>	<b>84.912.820.654</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	36.929.967.070	43.125.700.884
- Nguyên giá	222		136.383.685.743	135.509.445.647
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(99.453.718.673)	(92.383.744.763)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.658.318.000	2.658.318.000
- Nguyên giá	228		2.658.318.000	2.658.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	40.799.494.753	39.128.801.770
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.289.152.747</b>	<b>12.602.340.129</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	11.289.152.747	12.602.340.129
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>642.324.386.017</b>	<b>585.177.186.809</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>591.970.988.537</b>	<b>537.672.838.576</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>560.830.076.437</b>	<b>502.299.510.886</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	132.483.588.505	104.592.727.768
2. Phải trả người bán	312		65.996.806.466	39.013.447.288
3. Người mua trả tiền trước	313		106.467.963.348	109.103.642.944
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	16.375.436.959	21.547.627.948
5. Phải trả công nhân viên	315		4.477.437.276	3.898.661.751
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.234.876.999	3.220.256.554
7. Phải trả nội bộ	317	V.12	218.876.807.202	200.732.115.908
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	14.443.197.018	19.555.768.061
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		473.962.664	635.262.664
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.140.912.100</b>	<b>35.373.327.690</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	696.891.100	704.891.100
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	25.851.089.182	31.289.816.390
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.592.931.818	3.378.620.200
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.353.397.480</b>	<b>47.504.348.233</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>50.353.397.480</b>	<b>47.504.348.233</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		109.020.077	(282.123.887)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		998.965.407	998.965.407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		584.686.685	584.686.685
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		446.118.686	446.118.686
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		214.606.625	(2.243.298.658)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>642.324.386.017</b>	<b>585.177.186.809</b>

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			7.330,36	1.566,02
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



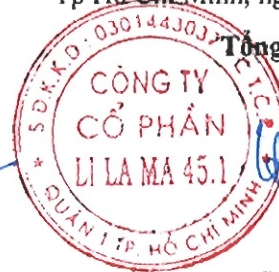
Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc




Nguyễn Hữu Thành

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2010

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	351.636.432.629	166.080.789.094
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	351.636.432.629	166.080.789.094
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	299.370.272.410	128.641.335.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.266.160.219	37.439.453.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	289.813.763	181.641.897
7. Chi phí tài chính	22	V.21	33.426.738.366	27.078.170.998
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.194.046.274	26.661.147.076
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.164.362.929	12.380.150.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.964.872.687	(1.837.225.800)
11. Thu nhập khác	31		1.926.301.734	120.130.214
12. Chi phí khác	32		3.185.583.696	526.203.072
13. Lợi nhuận khác	40		(1.259.281.962)	(406.072.858)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.705.590.725	(2.243.298.658)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	247.685.442	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.457.905.283	(2.243.298.658)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		512	(467)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2010

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	291.262.452.681	213.542.061.472
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(182.075.823.057)	(87.444.395.382)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(71.602.443.412)	(89.253.153.058)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35.068.613.796)	(29.289.609.225)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.222.207.926)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.015.489.545	2.495.734.549
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.312.303.149)	(21.520.909.397)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(34.003.449.114)</b>	<b>(12.470.271.041)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.634.869.700)	(8.505.989.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	186.821.873	107.440.705
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.448.047.827)</b>	<b>(8.398.548.601)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	257.817.053.818	229.458.056.609
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(232.133.920.289)	(182.274.456.750)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.718.621.500)	(4.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>20.964.512.029</b>	<b>42.383.599.859</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(15.486.984.912)</b>	<b>21.514.780.217</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.226.543.969	3.710.710.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.221.708)	1.053.498
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.735.337.349	25.226.543.969

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thành

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Năm 2010****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 7 năm 2010 với số đăng ký kinh doanh là 0301443017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên các biên bản kiểm kê khối lượng và xác định giá trị dở dang thực tế tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ đối với các khoản vay riêng biệt là 100%.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn; Giá trị thương hiệu Lilama.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	31/12/2010	01/01/2010				
	đ	đ				
Tiền mặt tại quỹ	71.270.000	227.134.000				
Tiền gửi ngân hàng	9.664.067.349	24.999.409.969				
<b>Cộng</b>	<b>9.735.337.349</b>	<b>25.226.543.969</b>				
<b>2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>				
	đ	đ				
Các khoản phải thu khác	16.292.317.531	12.133.897.655				
- Tiền đất khu dân cư Nhơn Trạch	8.143.726.348	8.099.053.621				
- Tiền đất khu Thủ Đức	2.012.742.296	2.061.336.872				
- Thu 5%BHXH, 1%BHYT của CBCNV	805.826.477	1.254.335.579				
- Thuế GTGT phải nộp do DT chưa phát hành hóa đơn	562.271.910	645.419.183				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã chia	4.653.361.500	-				
- Các khoản phải thu khác	114.389.000	73.752.400				
<b>Cộng</b>	<b>16.292.317.531</b>	<b>12.133.897.655</b>				
<b>3 . Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>				
	đ	đ				
Nguyên liệu, vật liệu	27.196.657.814	11.962.988.549				
Công cụ, dụng cụ	643.150.161	890.344.047				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	344.903.966.479	332.501.195.013				
<b>Cộng</b>	<b>372.743.774.454</b>	<b>345.354.527.609</b>				
<b>4 . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>				
	đ	đ				
Tạm ứng	3.646.528.050	3.811.879.147				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	750.000.000	750.000.000				
<b>Cộng</b>	<b>4.396.528.050</b>	<b>4.561.879.147</b>				
<b>5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>	Đơn vị tính: đ					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCD khác	Cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	58.218.822.936	39.088.994.286	1.192.138.147	1.759.193.664	135.509.445.647
Số tăng trong kỳ	-	828.003.649	-	136.173.068	-	964.176.717
- Mua trong năm	-	828.003.649	-	136.173.068	-	964.176.717
Số giảm trong kỳ	-	89.936.621	-	-	-	89.936.621
- Chuyển sang CCDC	-	89.936.621	-	-	-	89.936.621
Số dư cuối kỳ	35.250.296.614	58.956.889.964	39.088.994.286	1.328.311.215	1.759.193.664	136.383.685.743
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.071.918.819	45.130.860.448	31.393.601.121	878.334.664	909.029.711	92.383.744.763
Số tăng trong kỳ	1.271.910.096	3.781.370.211	1.727.649.228	111.435.875	264.128.183	7.156.493.593
- Khấu hao trong kỳ	1.271.910.096	3.781.370.211	1.727.649.228	111.435.875	264.128.183	7.156.493.593
Số giảm trong kỳ	-	86.519.683	-	-	-	86.519.683
- Chuyển sang CCDC	-	86.519.683	-	-	-	86.519.683
Số dư cuối kỳ	15.343.828.915	48.825.710.976	33.121.250.349	989.770.539	1.173.157.894	99.453.718.673
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	21.178.377.795	13.087.962.488	7.695.393.165	313.803.483	850.163.953	43.125.700.884
Tại ngày cuối kỳ	19.906.467.699	10.131.178.988	5.967.743.937	338.540.676	586.035.770	36.929.967.070

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

## 6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đ		
	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Số dư cuối kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Tại ngày cuối kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000

## 7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Xây dựng cơ bản dở dang	40.799.494.753	39.128.801.770
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
- Nhà máy thủy điện Sar Deung <sup>(*)</sup>	38.717.919.578	37.047.226.595
<b>Cộng</b>	<b>40.799.494.753</b>	<b>39.128.801.770</b>

<sup>(\*)</sup> Dự án này sẽ được chuyển nhượng theo Quyết định số 87/TCT-HĐQT ngày 05/4/2010 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam về việc phê duyệt chủ trương Tổng Công ty tiếp nhận dự án nhà máy thủy điện Sardeung của Công ty cổ phần Lilama 45.1 để tiếp tục đầu tư.

## 8 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Chi phí sửa chữa nâng cấp nhà máy cơ khí	736.226.089	248.083.161
Giá trị thương hiệu Lilama <sup>(a)</sup>	1.881.000.000	2.194.500.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.671.926.658	10.159.756.968
<b>Cộng</b>	<b>11.289.152.747</b>	<b>12.602.340.129</b>

<sup>(a)</sup> Giá trị thương hiệu Lilama còn lại được phân bổ trong 6 năm tiếp theo từ năm 2011 đến năm 2016

## 9 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
<b>9.1. Vay ngắn hạn</b>	<b>127.843.588.505</b>	<b>98.352.727.768</b>
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh - VND <sup>(a)</sup>	48.243.748.456	24.466.569.804
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh - USD (7.117,2 USD)	134.742.830	508.447.940
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai - VND <sup>(b)</sup>	66.470.412.907	62.796.847.418
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai - USD (265.265,6 USD)	5.022.007.961	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Bến Thành <sup>(c)</sup>	7.972.676.351	10.580.862.606
<b>9.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.640.000.000</b>	<b>6.240.000.000</b>
- Ngân hàng Phát triển Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh	-	1.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>132.483.588.505</b>	<b>104.592.727.768</b>

<sup>(a)</sup> Hợp đồng số 77/2009 ngày 02/12/2009, Phụ lục số 77B/2009 ngày 08/3/2010 và phụ lục số 77C/2009 ngày 14/12/2010. Thời hạn vay được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, hạn mức dư nợ tối đa là 55 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố 01/2004/93487 ngày 27/12/2004, hợp đồng thế chấp số 04/2006/93487 ngày 23/3/2006 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất 25/11/2009.

<sup>(b)</sup> Hợp đồng số 23/2010/HĐ ngày 24/5/2010, thời hạn vay được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 80 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16A/2009/HĐ ngày 03/02/2009 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16B/2009/HĐ ngày 03/02/2009.

<sup>(c)</sup> Hợp đồng số 066/TD9/10LD ngày 09/02/2010, thời hạn vay tối đa là 9 tháng cho mỗi lần rút vốn. Hạn mức dư nợ tối đa là 20 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời kỳ và điều chỉnh 06 tháng một lần theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo cam kết thế chấp tài sản số 0045/NHNT-TD9/TC10 ngày 09/02/2010.

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	12.236.907.965	16.285.077.784
Thuế xuất, nhập khẩu	23.751.078	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.878.350.109	3.852.872.593
Thuế thu nhập cá nhân	208.094.000	367.030.400
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.028.333.807	1.042.647.171
<b>Cộng</b>	<b>16.375.436.959</b>	<b>21.547.627.948</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Mở rộng kho xăng dầu Đình Vũ Hải Phòng	-	3.220.256.554
Nhà máy P&G bình Dương - Chi phí vật tư	462.026.542	-
Dự án BK9	164.208.681	-
Chế tạo, lắp đặt 04 sản thao tác Nhà máy xi măng Công Thanh	74.704.676	-
Nhà máy tôn Đông Á	533.937.100	-
<b>Cộng</b>	<b>1.234.876.999</b>	<b>3.220.256.554</b>

12 . Phải trả nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Vay vốn lưu động của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	163.554.383.744	160.323.383.744
Nợ khác của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	545.502.000	545.502.000
Phải trả cho các đội công trình của Công ty	54.776.921.458	39.863.230.164
<b>Cộng</b>	<b>218.876.807.202</b>	<b>200.732.115.908</b>

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	1.549.137.398	1.476.669.572
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4.525.138.770	6.602.903.355
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.368.920.850	11.476.195.134
- Thu tiền đất khu 6,8ha Nhơn Trạch	5.615.000.000	5.615.000.000
- Cổ tức phải trả các cổ đông	-	65.260.000
- Lãi vay vốn lưu động Tổng Công ty	-	1.840.040.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	8.094.786	42.622.308
- BHXH chi trả tiền trợ cấp	189.002.870	181.244.856
- Nợ tiền hoàn ứng của CBCNV	985.937.696	2.369.311.928
- Đoàn phí thu qua lương	528.075.195	254.912.159
- Liên danh BBC	576.612.083	576.612.083
- Phải trả khác	466.198.220	531.191.800
<b>Cộng</b>	<b>14.443.197.018</b>	<b>19.555.768.061</b>
14 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	696.891.100	704.891.100
<b>Cộng</b>	<b>696.891.100</b>	<b>704.891.100</b>
15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
<b>12.1. Vay dài hạn</b>	<b>25.851.089.182</b>	<b>31.289.816.390</b>
- Ngân hàng Phát triển Đồng Nai <sup>(a)</sup>	851.089.182	5.491.089.182
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh	-	320.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh	-	478.727.208
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam <sup>(b)</sup>	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.851.089.182</b>	<b>31.289.816.390</b>

<sup>(a)</sup> Hợp đồng số 22/2001/HĐTD/TW ngày 05/12/2001, Phụ lục hợp đồng số 04/2004/PLHĐ/TDTW ngày 31/3/2004, số tiền vay 28,062 tỷ đồng. Thời hạn vay vốn là 121 tháng, thời gian ân hạn là 48 tháng, bắt đầu rút vốn vay từ tháng 10/2002. Thời điểm giải ngân cuối cùng là ngày 31/8/2004. Thời gian trả nợ gốc là 73 tháng. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc từ Quý 3/2006, lãi suất trong hạn là 3%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 04/2005/HĐBĐ/TDTW ngày 30/3/2005.

<sup>(b)</sup> Hợp đồng số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006, thời hạn vay là 03 năm kể từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên cho đến khi thanh toán hết nợ vay, Số tiền vay là 25 tỷ đồng, lãi suất vay là VND bình quân liên ngân hàng 6 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính lãi. Đây là khoản vay tín chấp. Hiện tại vẫn chưa có văn bản gia hạn thời gian vay.

## 16 . Vốn chủ sở hữu

### 16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <sup>(\*)</sup>

<sup>(\*)</sup> Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 23 của Báo cáo này

**16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010	01/01/2010
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	24.480.000.000	24.480.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23.520.000.000	23.520.000.000
<b>Cộng</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>48.000.000.000</b>

**16.3. Cổ phiếu**

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2010	Năm 2009
	đ	đ
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.457.905.283	(2.243.298.658)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.457.905.283	(2.243.298.658)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	512	(467)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010	Năm 2009
	đ	đ
Doanh thu hợp đồng xây dựng	351.636.432.629	166.080.789.094
<b>Cộng</b>	<b>351.636.432.629</b>	<b>166.080.789.094</b>

**18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010	Năm 2009
	đ	đ
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	351.636.432.629	166.080.789.094
<b>Cộng</b>	<b>351.636.432.629</b>	<b>166.080.789.094</b>

**19 . Giá vốn hàng bán**

	Năm 2010	Năm 2009
	đ	đ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	299.370.272.410	128.641.335.491
<b>Cộng</b>	<b>299.370.272.410</b>	<b>128.641.335.491</b>

**20 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2010	Năm 2009
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	186.821.873	107.440.705
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.991.890	74.201.192
<b>Cộng</b>	<b>289.813.763</b>	<b>181.641.897</b>

21 . Chi phí tài chính	Năm 2010 đ	Năm 2009 đ
Lãi tiền vay	33.194.046.274	26.661.147.076
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232.692.092	417.023.922
<b>Cộng</b>	<b>33.426.738.366</b>	<b>27.078.170.998</b>
22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010 đ	Năm 2009 đ
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.705.590.725	(2.243.298.658)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	(1.714.848.956)	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	990.741.769	-
d. Thuế TNDN phải nộp (c*25%)	247.685.442	-
23 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010 đ	Năm 2009 đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.201.399.516	81.711.538.245
Chi phí nhân công	98.117.564.493	70.827.372.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.156.493.593	7.696.496.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.459.758.245	55.418.284.749
Chi phí khác bằng tiền	10.002.190.958	3.903.039.074
<b>Cộng</b>	<b>326.937.406.805</b>	<b>219.556.731.377</b>

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Thanh toán tiền khối lượng Gán trừ nợ lãi vay, cổ tức Mua vật tư	78.017.363.490 48.249.389.372 30.753.810.270 1.656.225.956
2	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Doanh thu thực hiện Thanh toán tiền khối lượng	11.204.871.756 9.000.000.000
3	Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm Thanh toán tiền mua dịch vụ	1.367.230.000 1.308.755.270
4	Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu	2.645.073.400
5	Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Chi phí gia công Thanh toán chi phí gia công	2.638.207.000 1.011.054.000

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mỗi quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	23.610.196.752
			Người mua trả tiền trước	(73.798.445.985)
			Phải trả nội bộ ngắn hạn	(164.099.885.744)
			Vay dài hạn	(25.000.000.000)
2	Công ty CP Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(18.215.128)
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(122.004.317)
4	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	2.219.827.728
5	Công ty CP Tôn mạ màu Việt Pháp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(2.645.073.400)
6	Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(730.000.000)
7	Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.239.279.440)

#### Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

#### Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 chuyển sang ngày 01/01/2010 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước và được phân loại lại để phù hợp với quy định hiện hành.

#### Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Theo đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi như sau:

- Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" năm 2009 đang phản ánh tại mục Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430 số tiền 635.262.664 đ sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn;

- Phân loại lại khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" năm 2009 đang phản ánh tại mục Người mua trả tiền trước - Mã số 313 số tiền 3.378.620.200 đ sang mục mang Mã số 338 (Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện) thuộc khoản Nợ phải trả dài hạn.

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Hữu Thành

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: đ	
							Tổng cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>48.000.000.000</b>	-	<b>139.125.078</b>	<b>230.946.664</b>	<b>92.378.665</b>	<b>7.074.800.411</b>	<b>55.537.250.818</b>	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	859.840.329	353.740.021	353.740.021	-	1.567.320.371	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(2.243.298.658)	(2.243.298.658)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	2.274.800.411	2.274.800.411	
Giảm vốn trong năm trước	-	282.123.887	-	-	-	-	282.123.887	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>(282.123.887)</b>	<b>998.965.407</b>	<b>584.686.685</b>	<b>446.118.686</b>	<b>(2.243.298.658)</b>	<b>47.504.348.233</b>	
Tăng vốn trong năm nay	-	391.143.964	-	-	-	-	391.143.964	
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	2.457.905.283	2.457.905.283	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>109.020.077</b>	<b>998.965.407</b>	<b>584.686.685</b>	<b>446.118.686</b>	<b>214.606.625</b>	<b>50.353.397.480</b>	